

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 300/ĐHM
V/v Đề án tuyển sinh năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện theo yêu cầu tại Công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Phụ lục 1: Đề án tuyển sinh năm 2018.
- Phụ lục 2: Đăng ký người dùng hệ thống phần mềm thông kê nguyện vọng xét tuyển.
- Phụ lục 3: Thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy trình độ đại học; trình độ cao đẳng, trung cấp đào tạo giáo viên năm 2018.

Trân trọng./. *VM*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Minh Hà

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo Công văn 300/ĐHM ngày 16 tháng 3 năm 2018
của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. *Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở (chủ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường*

Tên trường: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Sứ mạng: Sứ mạng chính của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh là góp phần thúc đẩy xã hội học tập phát triển thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất cho người học.

Địa chỉ các trụ sở: 97 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.ou.edu.vn.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	ĐH	
			GD chính quy	GD TX
Khối ngành I	1	169		
Khối ngành II				
Khối ngành III	45	659	6.282	VLVH: 2.640 ĐTTX: 7.953
Khối ngành IV			573	ĐTTX: 44
Khối ngành V		116	1.861	VLVH: 149 ĐTTX: 1.065
Khối ngành VI				
Khối ngành VII	9	179	3.414	VLVH: 779 ĐTTX: 2.588
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	55	1.123	12.130	VLVH: 3.568 ĐTTX: 11.650

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển bằng kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Quản trị kinh doanh Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	360	335	19,5	240	217	22,50	
Quản trị kinh doanh Chất lượng cao Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, KH xã hội, Anh				140	218	18,75	21,50
Kinh doanh quốc tế Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh				90	90	23,00	
Quản trị nhân lực Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh				70	66	21,75	
Tài chính ngân hàng Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	250	264	18	200	191	21,00	
Tài chính ngân hàng Chất lượng cao Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, KH xã hội, Anh				135	188	15,50	16,00
Kế toán Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	300	296	18	180	141	21,75	

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh							
Kế toán Chất lượng cao Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, KH xã hội, Anh				90	151	15,50	16,00
Kiểm toán Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh				70	64	21,25	
Hệ thống thông tin quản lý Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	100	109	15	110	157	19,50	20,00
Luật Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Văn, Sử, Địa Toán, Văn, Ngoại ngữ	175	209	19	150	131	22,25	
Luật kinh tế Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Văn, Sử, Địa Toán, Văn, Ngoại ngữ	200	265	20.5	180	157	22,75	
Luật kinh tế Chất lượng cao Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Anh Văn, Sử, Anh Toán, Văn, Anh				45	92	19,00	20,00
Khối ngành IV							
Công nghệ Sinh học Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Hóa Toán, Văn, Anh	250	183	16	250	141	18,50	18,50
Khối ngành V							
Khoa học máy tính Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	150	194	20 ⁽¹⁾	170	204	20,75 ⁽³⁾	22,00 ⁽³⁾

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1				
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển		Điểm trúng tuyển	
CNKT Công trình xây dựng Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	150	153	23.25 ⁽¹⁾	150		159	18,25 ⁽³⁾	18,25 ⁽³⁾
Quản lý xây dựng Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	100	89	22.25 ⁽¹⁾	100		74	17,50	
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Ngôn ngữ Anh Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Văn, Sử, Anh Văn, KH xã hội, Anh	300	305	24 ⁽²⁾	250		203	23,50 ⁽⁴⁾	
Ngôn ngữ Anh chất lượng cao Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Văn, Sử, Anh Văn, KH xã hội, Anh				90		110	22,00 ⁽⁴⁾	
Ngôn ngữ Trung Quốc Văn, Toán, Ngoại ngữ Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	50	37	20 ⁽²⁾	50		43	22,25 ⁽⁴⁾	
Ngôn ngữ Nhật Văn, Toán, Ngoại ngữ Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	80	80	22 ⁽²⁾	80		77	23,00 ⁽⁴⁾	
Đông Nam á học Toán, Lý, Anh Văn, Địa, Ngoại ngữ Toán, Văn, Ngoại ngữ Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	100	93	16	110		134	20,25	22,00
Kinh tế Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh	150	145	18	180		172	21,25	
Xã hội học Toán, Lý, Anh Văn, Địa, Ngoại ngữ	100	57	16	110		128	18,75	18,75

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
Toán, Văn, Ngoại ngữ Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ							
Công tác Xã hội Toán, Lý, Anh Văn, Địa, Ngoại ngữ Toán, Văn, Ngoại ngữ Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	100	44	15	110	92	17,50	17,50
Tổng	2.915	2.858		3.350	3.400		

(1): Điểm Toán hệ số 2

(2): Ngoại ngữ hệ số 2

(3): Điểm Toán hệ số 2, quy về hệ số 30.

(4): Ngoại ngữ hệ số 2, quy về hệ số 30.

- *Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành*

- *Nếu tuyển sinh năm 2018 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2016; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2017*

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. *Đối tượng tuyển sinh:* Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Trong cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):* Xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:* Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

• Chương trình Đại trà

Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
7220201	Ngôn ngữ Anh	240
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	50

Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
7220209	Ngôn ngữ Nhật	120
7310620	Đông Nam Á học	120
7310101	Kinh tế	180
7310301	Xã hội học	120
7340101	Quản trị kinh doanh	240
7340120	Kinh doanh quốc tế	100
7340201	Tài chính – Ngân hàng	220
7340301	Kế toán	180
7340302	Kiểm toán	100
7340404	Quản trị nhân lực	60
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	110
7380101	Luật	150
7380107	Luật kinh tế	180
7420201	Công nghệ sinh học	180
7480101	Khoa học máy tính	150
7480201	Công nghệ thông tin (Ngành mới)	100
7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	180
7580302	Quản lý xây dựng	100
7760101	Công tác xã hội	110

• **Chương trình Chất lượng cao**

Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
7220201C	Ngôn ngữ Anh CLC	120
7340101C	Quản trị kinh doanh CLC	180
7340201C	Tài chính – Ngân hàng CLC	155
7340301C	Kế toán CLC	90
7380107C	Luật kinh tế CLC	45
7420201C	Công nghệ sinh học CLC (Ngành mới)	80
7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	40

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển và điều kiện xét tuyển theo từng ngành (mục 2.6).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: MBS

- **Tuyển sinh Đại học Chính quy chương trình Đại trà:**

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
Khoa học máy tính	7480101	TOÁN, Lý, Hóa	1	Ưu tiên điểm môn TOÁN	Toán hệ số 2
		TOÁN, Lý, Anh	2		
		TOÁN, Văn, Anh	3		
		TOÁN, Hóa, Anh	4		
Công nghệ thông tin	7480201	TOÁN, Lý, Hóa	1	Ưu tiên điểm môn TOÁN	Toán hệ số 2
		TOÁN, Lý, Anh	2		
		TOÁN, Văn, Anh	3		
		TOÁN, Hóa, Anh	4		
Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán, Lý, Hóa	1	Ưu tiên điểm môn TOÁN	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	3		
		Toán, Hóa, Anh	4		
Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	7510102	TOÁN, Lý, Hóa	1	Ưu tiên điểm môn TOÁN	Toán hệ số 2
		TOÁN, Lý, Anh	2		
		TOÁN, Văn, Anh	3		
		TOÁN, Hóa, Anh	4		

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
Quản lý xây dựng	7580302	TOÁN, Lý, Hóa	1	Ưu tiên điểm môn TOÁN	Toán hệ số 2
		TOÁN, Lý, Anh	2		
		TOÁN, Văn, Anh	3		
		TOÁN, Hóa, Anh			
Công nghệ Sinh học	7420201	Toán, Lý, Hóa	2	Ưu tiên điểm môn TOÁN	
		Toán, Hóa, Anh	3		
		Toán, Sinh, Hóa	1		
		Toán, Văn, Anh	4		
Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn: - TOÁN (Đối với tổ hợp Toán, Lý, Hóa) - ANH (Đối với 3 tổ hợp còn lại)	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Hóa, Anh	4		
Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn: - TOÁN (Đối với tổ hợp Toán, Lý, Hóa) - ANH (Đối với 3 tổ hợp còn lại)	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Hóa, Anh	4		

Handwritten signature

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn: - TOÁN (Đối với tổ hợp Toán, Lý, Hóa và Toán, Sử, Văn) - ANH (Đối với 2 tổ hợp còn lại)	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Sử, Văn	4		
Tài chính ngân hàng	7340201	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn TOÁN	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Hóa, Anh	4		
Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn TOÁN	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Hóa, Anh	4		
Kiểm toán	7340302	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn TOÁN	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Hóa, Anh	4		

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
Kinh tế	7310101	Toán, Lý, Hóa	3	Ưu tiên điểm môn TOÁN	
		Toán, Lý, Anh	2		
		Toán, Văn, Anh	1		
		Toán, Hóa, Anh	4		
Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa	4	Ưu tiên điểm môn: - TOÁN đối với tổ hợp Toán, Lý, Hóa - VĂN đối với tổ hợp Văn, Sử, Địa - Ngoại ngữ đối với 2 tổ hợp còn lại	- Điểm trúng tuyển của tổ hợp Văn, Sử, Địa cao hơn các tổ hợp còn lại 1,5 điểm. - Ngoại ngữ bao gồm: Anh, Pháp, Đức, Nhật.
		Toán, Lý, Anh	3		
		Văn, Sử, Địa	2		
		Toán, Văn, Ngoại ngữ	1		
Luật	7380101	Toán, Lý, Hóa	4	Ưu tiên điểm môn: - TOÁN đối với tổ hợp Toán, Lý, Hóa - VĂN đối với tổ hợp Văn, Sử, Địa - Ngoại ngữ đối với 2 tổ hợp còn lại	
		Toán, Lý, Anh	3		
		Văn, Sử, Địa	2		
		Toán, Văn, Ngoại ngữ	1		
Đông Nam á học	7310620	Toán, Lý, Anh	4	Ưu tiên điểm môn: - Anh đối với tổ hợp Toán,	- Ngoại ngữ bao gồm: Anh, Nga,
		Văn, Địa, Ngoại ngữ	1		

nhp

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
		Toán, Văn, Ngoại ngữ	2	Lý, Anh	Pháp, Trung, Đức, Nhật.
		Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	3	- VĂN: đối với các tổ hợp còn lại	
Xã hội học	7310301	Toán, Lý, Anh	4	Ưu tiên điểm môn:	
		Văn, Địa, Ngoại ngữ	1	- Anh đối với tổ hợp Toán, Lý, Anh	
		Toán, Văn, Ngoại ngữ	2	- VĂN: đối với các tổ hợp còn lại	
		Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	3		
Công tác Xã hội	7760101	Toán, Lý, Anh	4	Ưu tiên điểm môn:	
		Văn, Địa, Ngoại ngữ	1	- Anh đối với tổ hợp Toán, Lý, Anh	
		Toán, Văn, Ngoại ngữ	2	- VĂN: đối với các tổ hợp còn lại	
		Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ	3		
Ngôn ngữ Anh	7220201	Toán, Lý, ANH	2	Ưu tiên điểm môn Tiếng Anh	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Văn, ANH	1		
		Văn, Sử, ANH	3		
		Văn, Khoa học xã hội, ANH	4		
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Văn, Toán, Ngoại ngữ (khác Trung)	3	Ưu tiên điểm môn NGOẠI NGỮ	- Ngoại ngữ hệ số 2 - Ngoại ngữ khác Trung bao gồm:
		Văn, Toán, TRUNG	1		

2/4

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
Ngôn ngữ Nhật		Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ (khác Trung)	4		Anh, Nga, Pháp, Đức, Nhật
		Văn, KH xã hội, TRUNG	2		
	7220209	Văn, Toán, Ngoại ngữ (khác Nhật)	3	Ưu tiên điểm môn NGOẠI NGỮ	- Ngoại ngữ hệ số 2 - Ngoại ngữ khác Nhật bao gồm: Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức.
		Văn, Toán, NHẬT	1		
		Văn, KH xã hội, Ngoại ngữ (khác Nhật)	4		
		Văn, KH xã hội, NHẬT	2		

➤ **Tuyển sinh Đại học Chính quy chương trình Chất lượng cao:**

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
Quản trị kinh doanh	52340101C	Toán, Hóa, ANH	3	Ưu tiên điểm môn Tiếng ANH	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Lý, ANH	2		
		Toán, Văn, ANH	1		
		Toán, Khoa học xã hội, ANH	4		
Tài chính ngân hàng	52340201C	Toán, Hóa, ANH	3	Ưu tiên điểm môn Tiếng ANH	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Lý, ANH	2		
		Toán, Văn, ANH	1		
		Toán, Khoa học xã hội, ANH	4		
Kế toán	52340301C	Toán, Hóa, ANH	3	Ưu tiên điểm môn Tiếng ANH	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Lý, ANH	2		
		Toán, Văn, ANH	1		
		Toán, Khoa học xã hội, ANH	4		
Luật kinh tế	52380107C	Toán, Hóa, ANH	4	Ưu tiên điểm môn Tiếng ANH	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Lý, ANH	3		

Handwritten signature

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp các môn thi dùng để xét tuyển	Điều kiện bổ sung 1 (1)	Điều kiện bổ sung 2 (2)	Ghi chú
		Văn, Sử, ANH	2		
		Toán, Văn, ANH	1		
Ngôn ngữ Anh	7220201C	Toán, Lý, ANH	2	Ưu tiên điểm môn Tiếng Anh	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Văn, ANH	1		
		Văn, Sử, ANH	3		
		Văn, Khoa học xã hội, ANH	4		
CNKT công trình xây dựng	7510102C	TOÁN, Lý, ANH	1	Ưu tiên điểm môn Tiếng Anh	Toán và tiếng Anh hệ số 2
		TOÁN, Hoá, ANH	3		
		TOÁN, Văn, ANH	2		
Công nghệ sinh học	7420201C	Toán, Sinh, ANH	1	Ưu tiên điểm môn Tiếng Anh	Tiếng Anh hệ số 2
		Toán, Văn, ANH	4		
		Toán, Hoá, ANH	3		
		Toán, Lý, ANH	2		

Ghi chú:

(1) Thứ tự ưu tiên dùng để xét tuyển trong trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển như nhau. Những thí sinh có tổ hợp ưu tiên cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

(2) Dùng để xét tuyển trong trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển như nhau sau khi đã xét điều kiện bổ sung 1.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.8.1 Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018.

2.8.2 Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu trong kỳ thi tuyển sinh Đại học năm 2018 như sau:

- **Đối tượng:**

Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc trường đại học, trực thuộc tỉnh thành phố trên toàn quốc.

- **Điều kiện đăng ký xét tuyển:**

- Tốt nghiệp THPT năm 2018;
- Có hạnh kiểm tốt 03 năm THPT (lớp 10, 11, 12);
- Kết quả học lực 03 năm THPT (lớp 10, 11, 12) đạt loại giỏi; hoặc là thành viên đội tuyển của Trường hoặc tỉnh tham dự kỳ thi học sinh Giải Quốc gia.
- Điểm trung bình (TB) chung của các môn học của 3 năm học THPT trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 7,0.
- Điểm trung bình chung môn học được xác định như sau:

Điểm TB chung môn học = (Điểm TB môn lớp 10 + Điểm TB môn lớp 11 + Điểm TB môn lớp 12)/3.

- **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển vào một ngành duy nhất trong tất cả các ngành đào tạo năm 2018 của trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh.

- **Hồ sơ xét tuyển:**

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển.
- Bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông.
- Giấy xác nhận là thành viên đội tuyển của Trường hoặc tỉnh tham dự kỳ thi học sinh Giải Quốc gia nếu có.

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):* Học phí dự kiến bình quân đối với sinh viên chính quy năm học 2018-2019 là từ 15 triệu đồng đến 19 triệu đồng, tùy theo ngành học; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm được thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015.

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

3.1. *Tuyển sinh bổ sung đợt 1 (dự kiến):* Nhận hồ sơ từ ngày 20 đến hết ngày 22 tháng 8 năm 2018.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. *Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:*

4.1.1. *Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:*

- Tổng diện tích đất của trường: 438.519 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 38.088 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 480 chỗ

4.1.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị*

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy vi tính	Máy vi tính.
2	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử	Máy đo PH, máy khoan, máy sấy, tủ ẩm, hệ thống chụp ảnh và phân tích gen, hệ thống điện di, tủ hút khí độc, tủ lạnh, máy luân nhiệt.
3	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào thực vật	Micropipette, máy đo PH, kính hiển vi, máy lắc, tủ cấy, hộp nhiệt, nồi hấp tiệt trùng
4	Phòng thí nghiệm Công nghệ vi sinh	Kính hiển vi, máy đo cường độ ánh sáng, máy đo độ ẩm nhiệt độ, máy khuấy từ gia nhiệt, buồng đếm hồng bạch cầu, máy dập mẫu, máy đọc Elisa bán tự động, máy trộn khuấy sinh vật, máy cất nước hoàn toàn tự động, tủ ẩm, tủ cấy, máy đông khô, tủ sấy, tủ lạnh.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
5	Phòng thí nghiệm sinh hoá	Máy xay, máy đo PH, máy định vị, máy khuấy, máy cất nước, tủ hút khí độc, máy quang phổ, máy ly tâm, tủ ẩm, tủ sấy.
6	Phòng thí nghiệm công nghệ thực phẩm	Bộ chiết xuất, bộ chưng cất, máy đo PH, tủ ẩm, máy làm nuôi, máy cán bột mì, máy trộn bột, máy ép dầu, máy cô quay, lò nung điện, tủ sấy.
7	Phòng thí nghiệm động vật	Micropipette, dao động ký, tủ lạnh, tủ cấy.
8	Phòng thí nghiệm vi sinh thực phẩm	Tủ sấy, bộ thí nghiệm.
9	Phòng thí nghiệm hoá môi trường	Bộ chiết xuất, bộ phân tích môi trường, bộ chưng cất, bộ phân tích nước tại hiện trường, máy khuấy từ gia nhiệt, tủ lạnh, tủ hút khí độc, tủ sấy, máy đo.
10	Phòng thí nghiệm Cơ chất lỏng – Trắc địa	Máy nén khí, máy kinh vĩ, máy thủy bình, thí nghiệm bơm ly tâm, thí nghiệm dòng chảy tầng, thí nghiệm theo định luật BERNOULLI, thí nghiệm tổn hao trên đường ống.
11	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Khuôn đầm bê tông, khuôn trụ nén, giá thử, capping cho mẫu trụ, côn thử độ sụt bê tông, giá thử uốn xi măng, bộ VICAT, Dụng cụ chia mẫu thép lỗ, máy trộn vữa xi-măng, máy nén bê tông, máy khoan địa chất.
12	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	Thiết bị đo giới hạn chảy, bình đo độ ẩm đất, dụng cụ xác định thành phần hạt nhân, búa thử bê-tông, bộ rây sàng, tủ sấy, máy cắt trực tiếp 1 chỗ 3 tốc độ, máy nén 3 chỗ áp lực thấp.
13	Phòng thí nghiệm Địa chất công trình	Máy kéo 12 HP, máy bơm 8 HP, búa giá đóng xuyên, cần khoan 3m.
14	Phòng thí nghiệm Sức bền vật liệu	Máy kéo nén vạn năng, khung thí nghiệm kết cấu, máy siêu âm bê tông, thí nghiệm ứng suất uốn cong, momen xoắn của tiết diện tròn, momen đầm liên tục, các vĩ kèo, thí nghiệm mất ổn định thanh thẳng, bộ phận thu dữ liệu tự động.
15	Phòng thí nghiệm Điện kỹ thuật	Bộ mô phỏng tín hiệu, máy Generator Tester, máy hiện sóng 2 tia, máy phát tín hiệu tổng hợp, máy Oscilloscope. hệ thống các mạch điện cơ bản, bộ kỹ thuật vi điều khiển, bộ kỹ năng khí cụ điện, bộ kỹ thuật điện trong XD, bộ kỹ thuật an toàn điện, bộ điện tử công suất, cơ sở khuyếch đại thuật toán, kỹ thuật logic số, cơ sở

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		mạch số, hệ thống đánh lỗi có nguồn, hệ ứng dụng PLC điều khiển băng, thyristor & mạch điều khiển năng lượng, transtor công suất & Thyristor Gto.
16	Phòng thí nghiệm Cơ học đất nâng cao	Máy đo độ ẩm đất, thiết bị đo giới hạn chảy, bình đo độ ẩm đất, dụng cụ xác định thành phần hạt nhân, búa thử bê-tông, bộ rây sàng, tủ sấy, máy cắt trực tiếp 1 chỗ 3 tốc độ, máy nén 3 chỗ áp lực thấp.
17	Phòng thực hành mạng	Máy vi tính, điện thoại di động.

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	36
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	108
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	41
...	Số phòng học đa phương tiện	3

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	Sách: 3.403 bản Tạp chí+E-journals: 12 tên CSDL: 2 (tesol + KHCN)
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	Sách: 16.011 bản Tạp chí+E-journals: 101 tên CSDL: 2 (law data + KHCN)
4.	Khối ngành IV	Sách: 1.145 Bản Tạp chí+E-journals: 6 tên CSDL: 1 (KHCN)
5.	Khối ngành V	Sách: 14.684 bản Tạp chí+E-journals: 22 tên CSDL: 1 (KHCN)

nhp

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	Sách: 21.109 bản Tạp chí+E-journals: 15 tên CSDL: 1 (KHCN)

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Ngành LL&PPGDBM tiếng Anh</i>						
Andrew-Peter Lian	x					
Hoàng Thị Tuyết		x				
Nguyễn Thúy Nga			x			
Huỳnh Công Minh Hùng			x			
Bảo Đạt			x			
Nguyễn Thị Thúy Loan			x			
Lê Thị Thanh			x			
Khương Thị Hồng Cẩm			x			
Thạch Ngọc Yến			x			
Lê Thị Thanh Thu			x			
Đinh Thị Minh Hiền			x			
Chowdhury Raqib			x			
Phan Thị Ngọc Thanh			x			
Tổng Khối ngành I	1	1	11	0	0	0
Khối ngành III						
<i>Ngành Hệ thống thông tin quản lý</i>						
Vân Thị Hồng Loan			x			
Nguyễn Tri Quỳnh Nga				x		
Nguyễn Cao Tùng				x		
Huỳnh Minh Quang				x		
Trần Lê Trọng Phúc				x		
Tổng Hồng Lam				x		
<i>Ngành Kế toán</i>						

Handwritten signature

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Vũ Hữu Đức		x				
Hồ Hữu Thụy			x			
Lê Thị Khoa Nguyên			x			
Nguyễn Thị Minh Nguyệt			x			
Đặng Anh Tuấn			x			
Nguyễn Tấn Nhân				x		
Nguyễn Quốc Thắng				x		
Mạc Hoàng Luân				x		
Hồ Thị Thảo				x		
Hoàng Huy Cường				x		
Nguyễn Thị Ngọc Diệp				x		
Trần Minh Ngọc				x		
Trần Tuyết Thanh				x		
Phạm Thị Phương Thảo				x		
Lê Thị Thanh Xuân				x		
Vũ Quốc Thông				x		
Lý Nguyễn Thu Ngọc				x		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				x		
Ngô Hoàng Diệp				x		
Nguyễn Hoàng Phi Nam				x		
Phạm Minh Vương				x		
Dương Trọng Nhân				x		
Nguyễn Bảo Châu				x		
Trần Thị Vinh				x		
Đinh Thị Thu Hiền				x		
Hồ Thị Bích Nhon				x		
Nguyễn Anh Hoàng Sơn				x		
Trần Minh Tâm				x		
Trần Đình Sơn Anh Minh				x		
Đỗ Phương Thảo				x		
Nguyễn Văn Bản				x		
<i>Ngành Luật kinh tế - Luật học</i>						
Nguyễn Thái Phúc		x				

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Dur Ngọc Bích			x			
Lê Thị Hồng Nhung			x			
Nguyễn Tú			x			
Nguyễn Thị Tâm			x			
Lê Thị Tuyết Hà			x			
Vũ Thế Hoài			x			
Lâm Tổ Trang			x			
Phan Đình Khánh			x			
Lê Tiến Châu			x			
Phạm Sỹ Chung			x			
Nguyễn Tấn Phát			x			
Nguyễn Hoàng Thịnh				x		
Bùi Ngọc Tuyền				x		
Trần Anh Thục Đoan				x		
Trần Thị Mai Phước				x		
Phan Đặng Hiếu Thuận				x		
Nguyễn Thị Thúy Nga				x		
Lương Thị Thu Hương				x		
Phạm Thanh Tú				x		
Nguyễn Thanh Hùng				x		
Nguyễn Đình Sơn				x		
Nguyễn Thị Cát Tường				x		
Nguyễn Đăng Nghĩa				x		
Võ Minh Đức				x		
Phạm Thị Kim Phượng				x		
Võ Hưng Minh Hiền				x		
Nguyễn Huỳnh Anh Như				x		
Phạm Huy Tiến				x		
Nguyễn Nam Phương				x		
Dur Huy Quang				x		
Hà Đăng Quảng				x		
Lê Xuân Sinh				x		
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>						

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Rainer Stachuletz	x					
Hoàng Thị Phương Thảo		x				
Ngô Viết Liêm		x				
Nguyễn Thuận		x				
Trịnh Thùy Anh			x			
Cao Minh Trí			x			
Hà Thị Thùy Dương			x			
Nguyễn Thế Khải			x			
Vũ Việt Hằng			x			
Hoàng Đình Thảo Vy			x			
Nguyễn Hoàng Sinh			x			
Phạm Phong Lan			x			
Nguyễn Văn Sơn			x			
Lê Thị Thanh Loan			x			
Nguyễn Hữu Từ			x			
Lê Xuân Thành			x			
Trần Anh Tuấn			x			
Jacques Martin			x			
Nguyễn Thanh Nguyên			x			
Hồ Ngọc Phương			x			
Bùi Thị Lan Hương			x			
Hồ Đắc Nguyên Ngã			x			
Nguyễn Quỳnh Mai			x			
Phùng Tấn Hải Triều			x			
Trần Thị Kim Loan			x			
Nguyễn Trung Hiếu			x			
Nguyễn Thành Long			x			
Lê Nguyễn Quốc Khang			x			
Cao Xuân Dung			x			
Thái Đắc Liệt			x			
Đỗ Ngọc Sơn			x			
Nguyễn Văn Vện			x			
Võ Thị Mỹ Lệ				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Dương Diễm Châu				x		
Lê Thị Vũ Anh				x		
Huỳnh Gia Xuyên				x		
Vũ Thị Thanh Trúc				x		
Đào Vũ Bích Diễm				x		
Nguyễn Thị Thanh Vân				x		
Đỗ Sa Kỳ				x		
Trần Ngọc Minh Thu				x		
Nguyễn Thị Thu Thủy				x		
Nguyễn Văn Thành				x		
Nguyễn Thị Kim Cúc				x		
Âu Thị Cẩm Linh				x		
Tô Thị Kim Hồng				x		
Lê Thị Minh Tuyết				x		
Lê Phúc Loan				x		
Nguyễn Thị Diệu Linh				x		
Hồ Trọng Tín				x		
Trần Tuấn Anh				x		
Nguyễn Đình Kim				x		
Nguyễn Thành Long				x		
Vũ Thanh Hiếu				x		
Nguyễn Quang Vinh				x		
Nguyễn Thị Bích Phượng				x		
Trương Mỹ Diễm				x		
Nguyễn Thị Thùy				x		
Nguyễn Thị Minh Mẫn				x		
Bùi Thị Quỳnh Ngọc				x		
Trần Kiêm Việt Thắng				x		
Trần Việt Hùng				x		
Nguyễn Trần Cẩm Linh				x		
Đoàn Thị Thanh Thúy				x		
Ngô Thị Phương Anh				x		
Đỗ Khắc Xuân Diễm				x		

nhc

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Ngọc Đan Thanh				x		
Nguyễn Thị Bích Trâm				x		
Huỳnh Kim Tôn				x		
Lê Thị Ngọc Tú				x		
Thái Thanh Tuấn				x		
Phan Thị Thanh Huyền				x		
Huỳnh Hạnh Phúc				x		
Nguyễn Nhựt Quang				x		
Trương Ngọc Anh Vũ				x		
Phạm Nam Vĩnh An				x		
Nguyễn Thúy Huyền				x		
Bùi Anh Sơn				x		
Phạm Minh Thiên Phước				x		
Ngô Đôn Uy				x		
Lý Duy Trung				x		
Hồ Thị Bảo Uyên				x		
Trần Thị Hồng Hậu				x		
Nguyễn Thị Anh Thảo				x		
Nguyễn Ngọc Thông				x		
Nguyễn Thủy Quyên				x		
Đặng Thị Thảo Ly				x		
Lê Khoa Nguyên				x		
Huỳnh Thị Kim Tuyết				x		
Bùi Văn Minh				x		
<i>Ngành Tài chính - Ngân hàng</i>						
Nguyễn Tristan	x					
Berde Eva	x					
Nguyễn Minh Kiều		x				
Võ Hồng Đức			x			
Phạm Hà			x			
Võ Minh Long			x			
Trần Thế Sao			x			
Dương Quỳnh Nga			x			

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Lê Huyền Ngọc			x			
Dương Minh Châu			x			
Trần Anh Tuấn			x			
Lê Hoàng Anh			x			
Trần Lương Anh			x			
Nguyễn Kim Phước			x			
Phan Thị Thu Phương				x		
Nguyễn Tấn Lượng				x		
Nguyễn Thanh Hải				x		
Nguyễn Thị Thanh Thủy				x		
Vũ Bích Ngọc				x		
Nguyễn Như Ánh				x		
Phan Thị Minh Huệ				x		
Phan Ngọc Thùy Như				x		
Nguyễn Thị Phương Thanh				x		
Mai Mẫn Nhi				x		
Nguyễn Quốc Việt				x		
Trần Hoàng Trúc Linh				x		
Trịnh Doanh Doanh				x		
Nguyễn Thị Ánh Như				x		
Võ Tấn Bảo				x		
Phan Ngọc Tấn				x		
Huỳnh Thái Bảo				x		
Nguyễn Lê Ngọc Hoàn				x		
Đoàn Bảo Huy				x		
Phạm Hoàng Thạch				x		
Ngô Thành Trung				x		
Chung Thúy An				x		
Vũ Hữu Thành				x		
Phan Quỳnh Trang				x		
Phạm Thu Hương				x		
Nguyễn Đặng Phương Hiền				x		
Nguyễn Minh Thor				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Lê Tiểu Tiên				x		
Phan Hồng Hạnh				x		
Tổng Khối ngành III	3	6	55	139	0	0
Khối ngành IV						
<i>Ngành Công nghệ sinh học</i>						
Salvatore Massa	x					
Lê Huyền Ái Thúy		x				
Trịnh Hữu Phước		x				
Phạm Thành Hồ		x				
Bùi Thị Mỹ Hồng			x			
Lê Quang Anh Tuấn			x			
Hồ Bảo Thùy Quyên			x			
Lê Thị Trúc Linh			x			
Đặng Thanh Dũng			x			
Nguyễn Ngọc Bảo Châu			x			
Lê Thị Kính			x			
Bùi Xuân Khôi			x			
Nguyễn Văn Hòa			x			
Trương Vĩnh Hải			x			
Đỗ Việt Hà			x			
Lê Tiến Dũng			x			
Thái Hữu Phú				x		
Nguyễn Thanh Mai				x		
Nguyễn Văn Minh				x		
Như Xuân Thiện Chân				x		
Trương Kim Phượng				x		
Nguyễn Thị Lệ Thủy				x		
Lý Thị Minh Hiền				x		
Nguyễn Trần Đông Phương				x		
Nguyễn Thị Phương Khanh				x		
Dương Nhật Linh				x		
Tạ Đăng Khoa				x		
Nguyễn Minh Hoàng				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Lao Đức Thuận				x		
Trần Thị Việt Hà				x		
Tôn Nữ Tùng Kim					x	
Tổng Khối ngành IV	1	3	12	14	1	0
Khối ngành V						
<i>Ngành CNKT công trình xây dựng</i>						
Trần Tuấn Anh		x				
Nguyễn Trọng Phước		x				
Trần Thanh Danh			x			
Nguyễn Phú Cường			x			
Lê Trọng Hải			x			
Ngô Trần Công Luận			x			
Trần Thái Hà			x			
Nguyễn Quang Hưng			x			
Nguyễn Chí Phương				x		
Tổng Hào Kiệt				x		
Nguyễn Lê Minh Long				x		
Lê Văn Bình				x		
Nguyễn Văn Thế Huy				x		
Khúc Thị Kim Quyên				x		
Đông Tâm Võ Thanh Sơn				x		
Trần Trung Dũng				x		
Lâm Ngọc Trà My				x		
Nguyễn Trọng Nghĩa				x		
Nguyễn Hoài Nghĩa				x		
Bùi Anh Kiệt				x		
Lê Thanh Cường				x		
Trần Thị Nguyên Cát				x		
Phan Vũ Phương				x		
Võ Quang Tường				x		
Nguyễn Ngọc Uyên				x		
Đoàn Quang Phương				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Đỗ Thị Kim Chi				x		
Nguyễn Đức An				x		
Trần Kim Chi				x		
<i>Ngành Khoa học máy tính</i>						
Hur Jung Youn	x					
Lê Xuân Trường			x			
Võ Nhật Vinh			x			
Lưu Vĩnh Trung			x			
Phan Đạt Phúc			x			
Đào Thế Long			x			
Ngô Minh Vương			x			
Nguyễn Phi Hùng				x		
Huỳnh Nguyễn Huy Hoàng				x		
Ninh Xuân Hương				x		
Thái Chí Biên				x		
Tô Oai Hùng				x		
Hồ Quang Khải				x		
Nguyễn Thị Trâm Anh				x		
Lê Hồng Thái				x		
Nguyễn Thị Mai Trang				x		
Trương Hoàng Vinh				x		
Võ Thị Kim Anh				x		
Lê Viết Tuấn				x		
Lưu Quang Phương				x		
Võ Thị Hồng Tuyết				x		
Dương Hữu Thành				x		
Nguyễn Thị Phương Trang				x		
Nguyễn Chí Thanh				x		
Âu Anh Thông				x		
Nguyễn Phước Thuật Nhiên				x		
Hà Minh Đức				x		
Vũ Văn Hưng				x		
Nguyễn Quang Trình				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thành Công				x		
Nguyễn Thị Hoàng Oanh					x	
Dương Thanh Sang					x	
Phạm Thị Phương Thảo					x	
Nguyễn Tiến Tâm					x	
Phạm Minh Dzu					x	
Trần Đại Ngân					x	
Hà Thị Tuyền					x	
Đỗ Kim Đoàn					x	
Nguyễn Quốc Thuận					x	
Phạm Hùng Cẩm Huyền Anh					x	
Đỗ Đại Dương					x	
Tô Phan Tấn Sỹ					x	
Nguyễn Thị Thúy Loan					x	
Phạm Viết Luật					x	
Nguyễn Lê Khang					x	
Lê Nguyễn Hồ Hải Ngân					x	
Trần Hữu Nhân					x	
Hồ Anh Chương					x	
Nguyễn Huỳnh Hải Viễn					x	
Lê Anh Minh					x	
<i>Ngành Quản lý xây dựng</i>						
Nguyễn Thanh Phong			x			
Nguyễn Bảo Thành			x			
Võ Nguyễn Phú Huân			x			
Trần Thúc Tài				x		
Đỗ Hoàng Hải				x		
Trần Hải Yến				x		
Phan Thanh Phương				x		
Võ Đăng Khoa				x		
Tổng khối ngành V	1	2	15	49	20	0
Khối ngành VII						
<i>Ngành Công tác xã hội</i>						

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Huỳnh Minh Hiền				x		
Trần Thị Thanh Trà				x		
Doãn Thị Ngọc				x		
Phan Thị Mai Quyên				x		
Nguyễn Ly Lai				x		
Nguyễn Kim Thanh				x		
Trần Thị Tuyết Mai				x		
Nguyễn Thị Minh Phương				x		
<i>Ngành Đông Nam Á học</i>						
Nguyễn Thị Mộng Tuyền			x			
Lý Quyết Tiến			x			
Tào Văn Ân			x			
Nguyễn Thị Lệ Mỹ				x		
Đàng Năng Hòa				x		
Nguyễn Thị Tâm Anh				x		
Đặng Thị Quốc Anh Đào				x		
Nguyễn Thị Kim Yên				x		
<i>Ngành Kinh tế</i>						
Nguyễn Minh Hà		x				
Lê Bảo Lâm		x				
Võ Thị Kim Loan			x			
Nguyễn Minh Tuấn			x			
Ngô Gia Lưu			x			
Nguyễn Thị Than Liên			x			
Lê Thái Thường Quân			x			
Phạm Đình Long			x			
Trần Du Lịch			x			
Nguyễn Văn Dư			x			
Lê Thanh Tùng			x			
Lê Hồ Phong Linh			x			
Nguyễn Thành Nhân				x		
Phan Hải Đăng				x		
Đinh Uyên Phương				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Tạ Thị Lan Anh				x		
Nguyễn Thị Giang				x		
Huỳnh Đăng Bích Vy				x		
Ng.Lê Hoàng Thụy Tố Quyên				x		
Võ Thế Anh				x		
Phạm Ngọc Thạch				x		
Nguyễn Thị Bích Thủy				x		
Biện Chứng Học				x		
Lê Thị Kiều Hạnh				x		
Nguyễn Diễm Kiều				x		
Đặng Văn Thanh				x		
Hồ Thanh Trúc				x		
Hồ Hữu Trí				x		
Phạm Quang Anh Thu				x		
Lê Công Tâm				x		
Quan Minh Quốc Bình				x		
Doãn Thị Thanh Thủy				x		
Nguyễn Đức Vinh				x		
Mai Hoàng Chương				x		
Võ Thị Ngọc Trinh				x		
Hồ Quốc Tuấn				x		
Nguyễn Thị Phúc Doang				x		
Phạm Thị Ngọc Sương				x		
Dương Tiến Hà My				x		
Nguyễn Minh Đồi				x		
Lê Hồng Thi				x		
Huỳnh Nguyễn Tuyết Quyên				x		
Lương Duy Quang				x		
Lý Ngọc Linh				x		
Trần Văn Trí				x		
<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>						
Nguyễn Thị Xuân Lan			x			
Kiều Hằng Kim Anh			x			

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Hồ Đăng Tường Nguyên				x		
Phan Ngọc Thanh Ngân				x		
Đoàn Hồ Đan Tâm				x		
Lê Anh Tú				x		
Lê Phương Thảo				x		
Nguyễn Thị Mộng Thúy				x		
Nguyễn Minh Tú				x		
Phan Thị Thu Nga				x		
Nguyễn Kim Quý				x		
Lê Quang Trực				x		
Trần Vũ Diễm Thuý				x		
Dương Đoàn Hoàng Trúc				x		
Ngô Vũ Phong				x		
Nguyễn Thị Xuân Mai				x		
Bùi Đỗ Công Thành				x		
Đoàn Kim Khoa				x		
Nguyễn Châu Bích Tuyền				x		
Trần Minh Tuấn				x		
Mai Minh Tiến				x		
Trần Ái Duy				x		
Trần Thị Diệu Long				x		
Hoàng Hữu Nhân				x		
Trần Thị Quý Thu				x		
Phạm Thị Hồng Anh				x		
Lê Minh Quang					x	
Nguyễn Thanh Hòa				x		
<i>Ngành Ngôn ngữ Nhật</i>						
Lê Ngọc Thụy Uyên			x			
Phạm Minh Tú				x		
Chu Vũ Như Nguyễn				x		
Nguyễn Như Ngân				x		
Đinh Thị Lệ Thu				x		
Asano Tetsuya				x		

Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Chisato Ina				x		
Lý Khánh Hùng					x	
Lê Võ Phương Linh					x	
<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>						
Hồ Thị Trinh Anh			x			
Trương Vỹ Quyền			x			
La Thị Thúy Hiền			x			
Trần Quang Huy			x			
Nguyễn Lý Uy Hân				x		
<i>Ngành Xã hội học</i>						
Trần Hữu Quang		x				
Nguyễn Xuân Nghĩa			x			
Trần Tử Vân Anh			x			
Nguyễn Khánh Trung			x			
Nguyễn Phúc Bình				x		
Trần Thị Lệ Quyên				x		
Lâm Thị Ánh Quyên				x		
Lê Minh Tiến				x		
Tôn Nữ Ái Phương				x		
Đỗ Hồng Quân				x		
Bùi Nhật Phong				x		
Trần Thị Hoa				x		
Tổng khối ngành VII	0	3	23	86	3	0
GV các môn chung	0	0	1	8	1	0
Tổng số GV toàn trường	6	15	117	296	25	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành III						
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>7</i>	<i>24</i>		

nhp

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Hồ Đức Hùng	x					
Nguyễn Văn Ngải		x				
Lê Thành Long			x			
Trần Thị Hải Lý		x				
Đoàn Thị Mỹ Hạnh		x				
Huỳnh Quang Minh			x			
Đinh Thái Hoàng			x			
Trần Văn Thi			x			
Đinh Thị Thu Oanh			x			
Nguyễn Đức Hoài Anh			x			
Nguyễn Khánh Trung				x		
Đặng Thu Hương				x		
Trần Hoa Phúc Chân				x		
Nguyễn Quốc Hưng				x		
Lâm Ngọc Diệp				x		
Ninh Hiếu Nghĩa				x		
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Kim Anh				x		
Lý Văn Diệu				x		
Hoàng Thọ Phú				x		
Trần Phi Hoàng				x		
Nguyễn Văn Long				x		
Trần Trí Dũng				x		
Võ Ngân Thơ				x		
Phạm Anh Tuấn				x		
Võ Việt Hòa				x		
Huỳnh Lê Lập				x		
Đàng Hữu Thọ				x		
Lâm Quốc Dũng				x		
Bùi Trọng Tiến Bảo				x		
Nguyễn Lê Thái Hòa				x		
Nguyễn Thái Bình				x		
Lê Minh Hoàng Long				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Nhan Cẩm Trí			x			
Nguyễn Liên Khả				x		
<i>Ngành Tài chính - Ngân hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Phạm Phú Quốc			x			
Nguyễn Vũ Hồng Thái			x			
Nguyễn Trần Phúc			x			
Ngô Minh Hải			x			
Ngô Vi Trọng			x			
Châu Thị Khánh Vân			x			
Nguyễn Trung Trực			x			
Bùi Đan Thanh			x			
Phan Hiền Minh			x			
Trần Thị Quế Chi				x		
Huỳnh Quốc Khiêm				x		
Nguyễn Hoàng Thanh Nga				x		
<i>Ngành Luật kinh tế - Luật học</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>8</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Vũ Thị Thúy			x			
Trần Văn Long			x			
Nguyễn Thanh Bình			x			
Nguyễn Ngọc Điện		x				
Lê Văn Hưng			x			
Trần Thăng Long			x			
Thái Thị Tuyết Dung			x			
Dương Kim Thế Nguyên			x			
Trần Huỳnh Thanh Nghị			x			
Dương Hồng Thị Phi Phi				x		
Nguyễn Thị Nhân				x		
Nguyễn Thị Lan Đan				x		
Nguyễn Ngọc Lâm				x		
Phan Phương Nam				x		
<i>Kế toán – Kiểm toán</i>			<i>2</i>	<i>2</i>		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thị Thu Hiền			x			
Nguyễn Quốc Anh			x			
Nguyễn Thị Đoan Trang				x		
Hoàng Trọng Hiệp				x		
Tổng của khối ngành/nhóm ngành III	1	4	26	34	0	0
Khối ngành /Nhóm ngành IV						
<i>Ngành Công nghệ sinh học</i>			1	3		
Phạm Minh Tuấn			x			
Trần Tuấn Anh				x		
Nguyễn Thanh Thuận				x		
Nguyễn Ngọc Thanh				x		
Tổng của khối ngành/nhóm ngành IV	0	0	1	3	0	0
Khối ngành/ Nhóm ngành V						
<i>Ngành CN Kỹ Thuật Công trình xây dựng</i>	<i>0</i>	<i>3</i>	<i>10</i>	<i>6</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Nguyễn Minh Tâm			x			
Lưu Trường Văn		x				
Hồ Đức Duy			x			
Nguyễn Minh Long			x			
Nguyễn Thống			x			
Nguyễn Hồng Ân			x			
Trần Công Hùng			x			
Lê Hoài Long			x			
Dương Hồng Thắm		x				
Nguyễn Văn Hiếu		x				
Lê Văn Phước Nhân			x			
Nguyễn Quang Trường			x			
Huỳnh Thanh Sơn			x			
Huỳnh Thị Hạnh				x		
Nguyễn Quốc Thông				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Đặng Văn Công Bằng				x		
Nguyễn Anh Tuấn				x		
Lâm Văn Phong				x		
Lê Thị Thùy Linh				x		
<i>Ngành Quản lý xây dựng</i>	0	0	2	5	0	0
Trần Đức Học			x			
Nguyễn Sơn Lâm			x			
Phạm Thanh Thủy				x		
Đỗ Hoàng Hải				x		
Nguyễn Đình Đạo				x		
Nguyễn Hồng Quan				x		
Nguyễn Duy Hưng				x		
<i>Ngành Khoa học máy tính</i>	0	2	4	1	0	0
Phạm Văn Chung			x			
Nguyễn Hòa			x			
Trần Vĩnh Phước		x				
Đỗ Văn Nhơn		x				
Nguyễn Hồng Sơn			x			
Nguyễn Xuân Sâm			x			
Đỗ Hoàng Cường				x		
Tổng của khối ngành/nhóm ngành V	0	5	16	12	0	0
Khối ngành/ Nhóm ngành VII						
<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	0	0	1	55	0	0
Vũ Thị Hồng Vân			x			
Nguyễn Thị Hà				x		
Nguyễn Quốc Bảo				x		
Nguyễn Thị Hạnh				x		
Thân Thị Đức				x		
Mai Trí Bình				x		
Huỳnh Xuân Nhựt				x		
Nguyễn Thị Lan Hương				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Ngọc Tuyền				x		
Ngô Thị Bạch Loan				x		
Tô Thị Thanh Thảo				x		
Nguyễn Như Quỳnh				x		
Văn Thị Phước				x		
Hoàng Hồ Trang				x		
Đặng Anh Tuấn				x		
Lý Thị Mỹ Hạnh				x		
Trần Thị Như Phương				x		
Nguyễn Thị Xuân Hồng				x		
Nguyễn Thị Gia Định				x		
Võ Thị Ngọc Trang				x		
Nguyễn Thanh Mai Thy				x		
Lê Thị Hằng				x		
Châu Thị Khánh Linh				x		
Nguyễn Ngô Đại Đế				x		
Trúc Gia Cường				x		
Bùi Nguyễn Nguyệt Minh				x		
Trần Thị Thắm				x		
Lương Thiên Phúc				x		
Nguyễn Thị Thanh Thủy				x		
Nguyễn Bích Nhã Trúc				x		
Nguyễn Phước Bích Hằng				x		
Lê Tấn Phước				x		
Trần Hoàng Yến				x		
Phan Thanh Vân				x		
Nguyễn Hoàng Cẩm Tú				x		
Đỗ Hữu Anh				x		
Nguyễn Minh Tuấn				x		
Nguyễn Hoàng Mai Dung				x		
Dương Thị Tuyết Lan				x		
Nguyễn Thị Linh Ân				x		
Nguyễn Diên Khương				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Đỗ Thị Huyền				x		
Huỳnh Thị An				x		
Nguyễn Lê Ngọc Quyên				x		
Trần Như Hạnh				x		
Tổng Thị Thu Dung				x		
Lê Ngọc Hân				x		
Trần Thị Ánh Ngọc				x		
Hoồ Thị Ngọc Thúy				x		
Nguyễn Thùy Vân				x		
Vũ Thị Minh Trang				x		
Trần Thị Kim Ngân				x		
Nguyễn Thị Kiều Miên				x		
Nguyễn Minh Trung				x		
Võ Thị Thanh Mai				x		
Nguyễn Minh Hoàng				x		
<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	0	0	3	0	0	0
Hồ Tâm Đan			x			
Châu A Phí			x			
Nguyễn Vũ Quỳnh Phương			x			
<i>Ngành Ngôn ngữ Nhật</i>	0	0	0	4	0	0
Võ Văn Bản				x		
Phan Thị Thanh Xuyên				x		
Phan Minh Thuận				x		
Phan Tấn Anh Phong				x		
<i>Ngành Đồng Nam Á học</i>	0	0	0	4	0	0
Phan Anh Tú				x		
Hoàng Thị Thu Hà				x		
Vũ Xuân Hương				x		
Nguyễn Chung Thủy				x		
<i>Ngành Công tác xã hội</i>	0	0	2	3	0	0
Phạm Gia Trân			x			
Lâm Hiếu Minh			x			

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt				x		
Lê Thị Mỹ Hiền				x		
Nguyễn Thị Nhẫn				x		
<i>Ngành Kinh tế học</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>9</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Phạm Thị Bích Ngọc			x			
Trần Tiến Khai		x				
Nguyễn Thanh Long			x			
Hoàng Mạnh Dũng			x			
Nguyễn Anh Duy			x			
Nguyễn Đăng Tùng				x		
Lê Thị Kim Dung				x		
Trần Kim Ngọc				x		
Trương Anh Tuấn				x		
Huỳnh Nhật Nghĩa				x		
Nguyễn Văn Hiếu				x		
Phan Thị Liệu				x		
Phạm Văn Thiệu				x		
Nguyễn Thị Thúy Mai				x		
<i>Ngành Xã hội học</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Bùi Thế Cường			x			
Trần Phi Phượng			x			
Hà Văn			x			
Ng. Thụy Diễm Hương				x		
Phạm Thanh Thôi				x		
Tổng của khối ngành/nhóm ngành VII	0	1	13	77	0	0
Tổng số giảng viên	1	10	56	126	0	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh Khóa 2011			Số SV/HS trúng tuyển nhập học Khóa 2011			Số SV/HS tốt nghiệp Khóa 2011			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (*)		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III							1.879			93.17% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát= 696/747)		
Khối ngành IV							271			90.14% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát= 64/71)		
Khối ngành V							275			95.29% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát=81/85)		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII							611			92.42% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát =195/211)		

(*) Khảo sát năm 2016: khảo sát 2.118 sinh viên nhưng chỉ có 1.114 sinh viên có trả lời khảo sát (1036 sinh viên có việc làm và 78 sinh viên chưa có việc làm).

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh Khóa 2012			Số SV/HS trúng tuyển nhập học Khóa 2012			Số SV/HS tốt nghiệp Khóa 2012			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (**)		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III							1.331			95.33% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát =1042/1093)		
Khối ngành IV							91			91.49% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát= 86/94)		
Khối ngành V							151			97.19% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát= 242/249) (***)		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII							535			93.93% (Số SV có việc làm/Số SV khảo sát= 387/412)		

() Khảo sát năm 2017: khảo sát 2.457 sinh viên nhưng chỉ có 1.848 sinh viên có trả lời khảo sát (1.757 sinh viên có việc làm, 56 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao và 35 sinh viên chưa có việc làm).**

Handwritten signature

(**) Khảo sát sinh viên tốt nghiệp của khóa 2012 trở về trước.

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu của trường năm 2017: 291.857.259.343 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.000.000 đồng

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 2. ĐĂNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM THỐNG KÊ NGUYỆN VỌNG XÉT TUYỂN

(Kèm theo công văn số 300/ĐHM ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

Kiểu file: Excel .XLS hoặc .XLSX

Quy định cách đặt tên File dữ liệu:

Ma truong_Ten truong.XLS (ví dụ: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội: **BKA_DH Bach khoa Ha Noi.XLS**)

Yêu cầu các File dữ liệu được gõ theo kiểu Telex và sử dụng Font Time New Roman cỡ chữ 11.

Tên trường:

Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

TT	Mã trường	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh/ chức vụ	Đơn vị công tác trong trường	Số CMND	Số điện thoại	Email
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	MBS	Nguyễn Minh Hà	11/1/1972	Nam	Hiệu phó	BGH	025203081	0913 968 311	ha.nm@ou.edu. vn
2	MBS	Trần Lê Trọng Phúc	12/12/1981	Nam	Chuyên viên	P.QLDT	032696322	0949 813 168	phuc.tlt@ou.ed u.vn

Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10).

ngph

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Phụ lục 3.

THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 300/ĐHM ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

**TÊN TRƯỜNG: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(MÃ TRƯỜNG: MBS)**

Địa chỉ: 97 Võ Văn Tần p.6, q.3, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 39 307 696

Fax: (028) 39 300 085

Website: www.ou.edu.vn

Email:

1. Vùng tuyển sinh: Trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh: sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Xét tuyển theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường có thể tổ chức nhiều đợt tuyển sinh.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: chi tiết tham khảo đề án tuyển sinh

- Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học: chi tiết tham khảo đề án tuyển sinh

4. Các thông tin khác

- Các chương trình chất lượng cao được Bộ GD&ĐT cho phép: Xem chi tiết mục 5

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

3. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu tổ hợp môn xét tuyển/ thí tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Các ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy													

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Môn phụ	Môn chính	Môn phụ	Môn chính	Môn phụ	Môn chính	Môn phụ
1	MBS	7220201	Ngôn ngữ Anh	240	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	Môn chính
2		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	50	D04	Tiếng Trung	D83	Tiếng Trung	D03,D05,D06	Ngôn ngữ	D78,D79,D80,D81,D82	Ngôn ngữ	Môn chính
3		7220209	Ngôn ngữ Nhật	120	D06	Tiếng Nhật	D81	Tiếng Nhật	D01,D02,D03,D04,D05	Ngôn ngữ	D78,D79,D80,D82,D83	Ngôn ngữ	Môn chính
4		7310620	Đông Nam Á học	120	D15,D41,D42,D43,D44,D45		D01,D02,D03,D04,D05,D06		D78,D79,D80,D81,D82,D83				
5		7310101	Kinh tế	180	D01 *1		A01 *1		A00 *1		D07 *1		
6		7310301	Xã hội học	120	D15,D41,D42,D43,D44,D45		D01,D02,D03,D04,D05,D06		D78,D79,D80,D81,D82,D83				
7		7760101	Công tác xã hội	110	D15,D41,D42,D43,D44,D45		D01,D02,D03,D04,D05,D06		D78,D79,D80,D81,D82,D83				
8		7340101	Quản trị kinh doanh	240	D01 *2		A01 *2		A00 *1		D07 *2		

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
9		7340120	Kinh doanh quốc tế	100		D01 ^{*2}		A01 ^{*2}		A00 ^{*1}		D07 ^{*2}	
10		7340201	Tài chính – Ngân hàng	220		D01 ^{*1}		A01 ^{*1}		A00 ^{*1}		D07 ^{*1}	
11		7340301	Kế toán	180		D01 ^{*1}		A01 ^{*1}		A00 ^{*1}		D07 ^{*1}	
12		7340302	Kiểm toán	100		D01 ^{*1}		A01 ^{*1}		A00 ^{*1}		D07 ^{*1}	
13		7340404	Quản trị nhân lực	60		D01 ^{*2}		A01 ^{*2}		A00 ^{*1}		C03 ^{*1}	
14		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	110		A00 ^{*1}		A01 ^{*1}		D01 ^{*1}		D07 ^{*1}	
15		7380101	Luật	150		D01,D03 D05,D06 ^{*2}		C00 ^{*3}		A01 ^{*2}		A00 ^{*1}	
16		7380107	Luật kinh tế	180		D01,D03 D05,D06 ^{*2}		C00 ^{*3}		A01 ^{*2}		A00 ^{*1}	
17		7420201	Công nghệ sinh học	180		B00 ^{*1}		A00 ^{*1}		D07 ^{*1}		D01 ^{*1}	
18		7480101	Khoa học máy tính	150		A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
19		7480201	Công nghệ thông tin	100		A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	180		A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
21		7580302	Quản lý xây dựng	100		A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính

5.2 Chương trình đào tạo Chất lượng cao

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	MBS	7220201C	Ngôn ngữ Anh	120		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
2		7340101C	Quản trị kinh doanh	180		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
3		7340201C	Tài chính – Ngân hàng	155		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
4		7340301C	Kế toán	90		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
5		7380107C	Luật kinh tế	45		D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh
6		7420201C	Công nghệ sinh học	80		D08	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh
7		7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	40		A01	Tiếng Anh, Toán	D01	Tiếng Anh, Toán	D07	Tiếng Anh, Toán		

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Đối với trình độ ĐH theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 20/10/2017; Trình độ CĐSP theo quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 hợp nhất Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học; Trình độ TCSP theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011

- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.

- Mã tổ hợp: Mỗi ngành chỉ được xét tuyển/ thi tuyển tối đa 04 tổ hợp môn quy định Mã tổ hợp trong Sheet "Bảng tổ hợp môn xét tuyển".

- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

5.2 Chương trình đào tạo Chất lượng cao

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	MBS	7220201C	Ngôn ngữ Anh	120		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
2		7340101C	Quản trị kinh doanh	180		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
3		7340201C	Tài chính – Ngân hàng	155		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
4		7340301C	Kế toán	90		D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
5		7380107C	Luật kinh tế	45		D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh
6		7420201C	Công nghệ sinh học	80		D08	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh
7		7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	40		A01	Tiếng Anh, Toán	D01	Tiếng Anh, Toán	D07	Tiếng Anh, Toán		

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Đối với trình độ ĐH theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 20/10/2017; Trình độ CĐSP theo quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 hợp nhất Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học; Trình độ TCSP theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011

- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.

- Mã tổ hợp: Mỗi ngành chỉ được xét tuyển/ thi tuyển tối đa 04 tổ hợp môn quy định Mã tổ hợp trong Sheet "**Bảng tổ hợp môn xét tuyển**".

- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

+ Ưu tiên theo thứ tự tổ hợp môn xét tuyển (Tổ hợp môn xét tuyển 1 là ưu tiên 1; Tổ hợp môn xét tuyển 2 là ưu tiên 2; Tổ hợp môn xét tuyển 3 là ưu tiên 3; và Tổ hợp môn xét tuyển 4 là ưu tiên 4)

+ Ưu tiên theo môn chính hoặc theo môn: *1 là ưu tiên Toán, *2 là ưu tiên Tiếng Anh, *3 là ưu tiên Ngữ Văn

+ Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn

nhp